

# KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN Ở MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

## 1. Tổng quan kinh nghiệm một số nước về quản lý thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế phổ biến trên thế giới và có lịch sử hàng trăm năm nay. Đến nay đã có hơn 180 nước áp dụng Thuế TNCN. Trong đó, quốc gia đầu tiên áp dụng thuế thu nhập cá nhân là Hà Lan năm 1797, sau đó là Anh vào năm 1799, Phổ vào năm 1808. Mỹ bắt đầu áp dụng thuế TNCN trong thời kỳ nội chiến nhưng bị gián đoạn vào năm 1872. Các nước Châu Âu khác, cũng như Úc, Newzealand và Nhật Bản áp dụng các loại thuế thu nhập thường xuyên vào nửa cuối Thế kỷ 19. Các nước Châu Á áp dụng muộn hơn: Thái Lan bắt đầu áp dụng năm 1939, Philippines năm 1945, Hàn Quốc năm

1948, Indonesia năm 1949, Trung quốc năm 1984; Các nước Đông Âu sau khi chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường mới áp dụng lại như Rumani năm 1990, Nga năm 1991, Ba Lan năm 1992...

Thuế TNCN điều chỉnh tất cả các cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công; thu nhập từ kinh doanh; từ đầu tư gián tiếp như mua, bán cổ phần, trái phiếu, cổ phiếu... điều chỉnh cả cá nhân trong nước cả người nước ngoài đến làm việc và có thu nhập. Tùy đặc điểm kinh tế xã hội, mỗi nước có quy định cụ thể về các khoản thu nhập chịu thuế, không chịu thuế, miễn thuế.

### 1.1. Về chính sách thuế thu nhập cá nhân

Với bề dày lịch sử hàng trăm năm, hiện diện tại trên 180 chính thể, chính sách thuế TNCN mỗi quốc gia/vùng lãnh thổ có những đặc thù khá riêng biệt.

- Xác định thu nhập chịu thuế TNCN: Một yếu tố quan trọng của căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế. Có hai cách xác định thu nhập chịu thuế: thu nhập đã nhận (thu nhập gộp) hay thu nhập đã nhận được trừ một số khoản chi phí tạo ra thu nhập (thu nhập ròng).

Quan điểm đánh thuế trên thu nhập gộp thì thu nhập tính thuế là toàn bộ số tiền mà NNT đã nhận, không phân biệt đã bỏ ra ít hay nhiều chi phí để tạo ra thu nhập tính thuế. Cách này đơn giản nhưng không đảm bảo được sự công bằng. Ta

đã áp dụng trong Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao phương pháp này.

Hầu hết các nước hiện nay (Nhật Bản, Indonesia, Malaysia, Thái Lan,...) đều xác định thu nhập chịu thuế là tổng thu nhập trừ đi tổng các khoản được giảm trừ của đối tượng đó trong kỳ tính thuế, không bao gồm các khoản được miễn thuế. Tổng các khoản được giảm trừ là tổng chi phí phát sinh trong kỳ tính thuế và các khoản được phép trừ khác theo quy định như giảm trừ gia cảnh cho đối tượng nộp thuế...

Đa số các nước đều xác định thu nhập chịu thuế và phân loại chúng theo nguồn hình thành: Thu nhập từ lao động; từ sản xuất kinh doanh; thu nhập từ tài sản như cho thuê, chuyển nhượng tài sản, thừa kế, quà tặng, quà biếu; thu nhập từ đầu tư gián tiếp như tiền lãi, cổ tức, thu nhập được chia từ các hoạt động góp vốn; thu nhập khác...

Riêng Nhật Bản quy định tiền hưu trí cũng chịu thuế TNCN.

- Xác định thu nhập không chịu thuế TNCN: Các nước phân biệt thu nhập không chịu thuế dựa vào các tiêu thức xác định các khoản phúc lợi xã hội, học bổng, tiền bồi thường...; theo quy định của các Hiệp định, hiệp ước, thoả thuận quốc tế đã ký kết giữa các nước; lý do chính trị hoặc lý do quản lý như: các khoản thu nhập bất thường,...; khuyến khích: thu nhập từ quỹ lương hưu nhằm khuyến khích đóng góp lương hưu, thu nhập từ cổ phiếu trái phiếu nhằm khuyến khích các hoạt động đầu tư gián tiếp.

- Xác định miễn, giảm Thuế TNCN: Yếu tố chính trị luôn được các nhà lập pháp và hoạch định chính sách cân nhắc. Có các phương pháp miễn, giảm chủ yếu:

Phương án 1: Trong luật thuế quy định từng trường hợp miễn, giảm bằng mức tiền hoặc khung tỷ lệ phần trăm (%) trên số thuế phải nộp, thí dụ: NNT gặp rủi ro bất khả kháng do thiên tai, hoàn cảnh đặc biệt,... Sự rõ ràng, minh bạch giúp NNT thấy được ngay kết quả cụ thể của chính sách, nên được nhiều nước áp dụng, nhất là các nước phát triển.

Phương án 2: Quy định miễn giảm dưới hình thức tạm thời chưa thu thuế đối với một số khoản thu nhập, thu hút sự quan tâm của xã hội, có ý nghĩa chính trị mà vẫn đạt được mục tiêu lâu dài của chính sách.

Phương án 3: Kết hợp ưu điểm của 2 phương pháp trên, vừa quy định miễn giảm cho một số loại thu nhập, vừa cho phép miễn giảm một số tiền đối với một số đối tượng có hoàn cảnh nhất định.

- Xác định khoản giảm trừ gia cảnh: Hầu hết các nước đều có quy định giảm trừ gia cảnh, biểu hiện rõ nét nhất của tính công bằng theo chiều ngang trong điều tiết thu nhập. Cùng thu nhập như nhau nhưng người có hoàn cảnh khó khăn hơn (ví dụ có nhiều người phải nuôi dưỡng, bị tàn tật...) cần được giảm trừ nhiều hơn người có điều kiện thuận lợi. Kinh nghiệm có thể theo 2 cách: giảm trừ cá nhân và giảm trừ tiêu chuẩn.

Giảm trừ cá nhân NNT kê khai chi phí thực tế phát sinh đối với các khoản được phép giảm trừ kèm theo chứng từ chứng minh. Hình thức này công bằng hơn nhưng phức tạp và tốn kém chi phí hành thu, chỉ được áp dụng ở những nền kinh tế phát triển, trình độ dân trí cao và hệ thống lưu giữ thông tin tốt. Có nước quy định chế độ miễn trừ cho bản thân NNT và người phụ thuộc như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, Malaysia, Philippines,... nhưng có nước lại áp dụng biểu tính thuế từ đồng thu nhập đầu tiên để NNT thấy rõ nghĩa vụ và trách nhiệm công dân của mình (Pháp, Mỹ, Anh...).

Đơn giản hoá chính sách và giảm nhẹ công tác quản lý, các nước chậm phát triển áp dụng hình thức *giảm trừ tiêu chuẩn*. Theo đó, mức khởi điểm chịu thuế là mức thu nhập trung bình xã hội đảm bảo trang trải đủ những chi phí cần thiết về kinh tế và xã hội.

- Xác định thuế suất và biểu thuế: Mức thuế suất cố định hay theo biểu lũy tiến thể hiện chính sách động viên phù hợp với khả năng đóng góp và trình độ quản lý. Với hai loại thuế suất toàn phần và thuế suất lũy tiến, thuế suất toàn phần thường áp dụng cho thu nhập từ vốn, chuyển nhượng tài sản, thu nhập từ bản quyền... Thuế suất lũy tiến chủ yếu áp dụng cho thu nhập từ kinh doanh và thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Việc xây dựng biểu thuế và các mức thuế suất cụ thể phải cân đối giữa các mục tiêu. Biểu thuế cần rút gọn các mức thuế suất, giảm bớt mức lũy tiến, mở rộng biên độ chịu thuế giữa các bậc. Xu hướng cải cách Thuế TNCN trên thế giới là biểu thuế với ít bậc thuế và khoảng cách giữa các bậc thuế xa sẽ đảm bảo đơn giản cho việc quản lý, mang lại hiệu quả nhiều hơn cho công tác quản lý

thuế. Lựa chọn phương án nhiều bậc thuế suất và giữ khoảng cách hợp lý giữa các bậc thu nhập cho phép thực hiện được yêu cầu công bằng nhiều hơn.

Ví dụ: Ở Nhật Bản, biểu thuế lũy tiến áp dụng đối với thu nhập từ tiền công, tiền lương gồm 4 mức thuế suất: 10%, 20%, 30% và 37%. Biểu thuế áp dụng đối với thu nhập hoạt động kinh doanh của các cơ sở tự kinh doanh gồm 5%, 10%, và 13%. Thuế suất toàn phần 20% áp dụng đối với thu nhập từ tiền thù lao tác giả (trừ chi phí 30% thu nhập chịu thuế).

## **1.2. Về quản lý thuế thu nhập cá nhân**

### **a) Quản lý đối tượng/người nộp thuế**

Để xác định đối tượng/người nộp thuế TNCN, hầu hết các nước áp dụng nguyên tắc cư trú, kết hợp với nguyên tắc đánh thuế theo nguồn phát sinh thu nhập. Một cá nhân được coi là đối tượng cư trú tại một nước phải chịu thuế TNCN đối với toàn bộ thu nhập nhận được, không phân biệt nguồn gốc phát sinh. Đối tượng không cư trú chỉ phải chịu nghĩa vụ thuế đối với phần thu nhập có nguồn gốc tại nước đánh thuế. Đa số các nước quy định, đối tượng cư trú là người sinh sống ở nước sở tại trên 182 hoặc trên 183 ngày trong năm tính thuế (năm dương lịch hoặc năm tài chính) hoặc trong 12 tháng liên tục. Nếu không thỏa mãn điều kiện trên thì được coi là đối tượng không cư trú. Có thể thấy qua một số nước như Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po; Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Hàn Quốc, Anh, Mỹ, Nhật Bản, Ôt-xtrô-rây-li-a... :

Như ở Nhật Bản và Trung Quốc: Người nộp thuế gồm cả những cá nhân cư trú và không cư trú. Cá nhân cư trú là những người sống, định cư tại Nhật/Trung Quốc liên tục từ một năm trở lên, nộp thuế trên thu nhập toàn cầu. Cá nhân có thời gian cư trú dưới một năm được xác định là không cư trú, chỉ phải nộp thuế đối với thu nhập phát sinh ở nước sở tại.

Ở Mỹ: Người nộp thuế cũng gồm những cá nhân cư trú và không cư trú. Người nước ngoài được coi là cư trú nếu họ sống thường xuyên hợp pháp tại Mỹ (được cấp thẻ xanh) hoặc nếu họ có mặt ở Mỹ trong thời gian dài đủ để được cấp một thẻ lưu trú.

Philippin: Công dân cư trú phải chịu thuế trên thu nhập toàn cầu (cả thu nhập tại Philippin và thu nhập có nguồn gốc từ nước ngoài). Công dân không cư trú, người nước ngoài cư trú hoặc không cư trú chỉ chịu thuế đối với phần thu



nhập phát sinh tại Philippin, Malaysia, Sing-ga-po, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Anh, Ôt-xtờ-rây-li-a...: đối với các đối tượng không cư trú, nguyên tắc nguồn phát sinh thu nhập được hầu hết các nước áp dụng để đánh thuế đối với các khoản thu nhập phát sinh tại nước đó.

Riêng Hồng Kông quy định mọi cá nhân cư trú hay không cư trú chỉ phải nộp thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập phát sinh tại Hồng Kông.

#### *b) Xây dựng quy trình và sử dụng công cụ*

Với sự tiến bộ trong nghiên cứu khoa học, sự quan tâm của các nhà nghiên cứu về thuế, các mô hình quản lý thuế, các quy trình rất phong phú, đa dạng. Tuy nhiên, quy trình quản lý rủi ro tuân thủ của OECD là mô hình phổ biến nhất đang được áp dụng bởi các cơ quan quản lý thuế ở các quốc gia OECD. Đây là quy trình được nhiều tổ chức quốc tế và các nước thành viên OECD đánh giá cao với các tài liệu quản lý nhất quán và đã được tiêu chuẩn hóa. Thông qua quy trình, nguồn lực hạn chế của CQT được phân bổ một cách hợp lý nhất để đảm bảo mức độ tuân thủ đầy đủ của từng cá thể và tất cả NNT khi phát sinh nghĩa vụ thuế. Quản lý thuế có hiệu quả phải tối đa hoá được nguồn thu đúng quy định, đồng thời vẫn củng cố được sự tin cậy của cộng đồng đối với cơ quan thuế. Quy trình phải giải quyết được vấn đề xác định thứ tự ưu tiên của các biện pháp tăng cường tuân thủ, ví dụ: những rủi ro chủ yếu hay phương thức xử lý.

*“Quản lý rủi ro tuân thủ là một quy trình có tổ chức nhằm xác định, đánh giá, xếp loại và xử lý một cách có hệ thống đối với các rủi ro tuân thủ về thuế (ví dụ: không đăng ký, không báo cáo kê khai đúng nghĩa vụ thuế...). Cũng giống như việc quản lý rủi ro nói chung, đây là một quy trình lặp đi lặp lại gồm các bước đã được xác định rõ ràng nhằm hỗ trợ cho quá trình ra quyết định” [37, tr.6].*

Trong hoàn cảnh hạn chế về nguồn lực, việc vận hành theo quy trình này sẽ hỗ trợ các nhà lãnh đạo trong việc đưa ra câu trả lời đối với những câu hỏi này một cách toàn diện và có cơ sở vững chắc và hỗ trợ các cơ quan quản lý thuế thích ứng nhanh chóng khi hoàn cảnh thay đổi; đảm bảo chiến lược xử lý được áp dụng đối với các hoạt động được ưu tiên nhất và có khả năng thành công lớn; nâng cao tác động của các biện pháp can thiệp; từ đó tối đa hoá được các tác động này; đáp ứng được mục đích của cơ quan thuế (tăng thu đúng luật đồng thời củng cố được sự tin cậy của cộng đồng vào hệ thống thuế).

Khả năng lọc thông tin của mỗi cơ quan thuế phụ thuộc vào mức độ phát triển, trình độ và tổ chức. Tuy nhiên, để lựa chọn thông tin cần xử lý (lập kế hoạch thu, kế hoạch thanh, kiểm tra ...), cơ quan thuế cần phải có khả năng tập trung đối với các đối tượng hoặc giao dịch cụ thể cần được rà soát. Hai yếu tố cơ bản của việc lựa chọn thông tin cần xử lý là phải xác định các dữ liệu và thông tin chính xác kịp thời liên quan đến rủi ro tuân thủ, có kiến thức và kỹ năng để phân tích và sắp xếp dữ liệu theo mức độ cần thiết, và đưa ra những thông tin phản hồi cho quá trình quản lý rủi ro tuân thủ ở cấp độ chiến lược. Các yếu tố quan trọng khác là nguồn lực sử dụng cho công nghệ thông tin (bao gồm thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu) và quyết tâm của ngành thuế trong thực hiện chức năng xác định và đánh giá rủi ro.

c) *Quản lý kê khai, quản lý nợ*

Trong quản lý kê khai TNCN, có hai cách tiếp cận: kê khai toàn bộ và kê khai hạn chế, cụ thể:

- Kê khai toàn bộ: Cá nhân có thu nhập đạt tới một mức nào đó (mức tối thiểu - gọi là Ngưỡng kê khai) mới phải nộp tờ khai thuế. Nguyên tắc này áp dụng cho cả cá nhân có thu nhập duy nhất từ tiền lương do một chủ lao động trả. Các nước yêu cầu kê khai toàn bộ bao gồm Úc, Canada, Singapore và Mỹ.

Cơ chế áp dụng đối với phương thức kê khai toàn bộ là khấu trừ thuế tại nguồn, thu nhập được người/tổ chức chi trả thu nhập khấu trừ thuế trước khi chi trả cho NNT, NNT có thể yêu cầu thanh toán thêm thuế giả định (khoản thuế dự kiến phát sinh đối với thu nhập đã/sẽ có) cho các loại thu nhập từ nguồn khác. Cuối năm, NNT nộp tờ khai thuế tổng hợp khai toàn bộ các thu nhập khác nhau trong năm (tiền công, thu nhập đầu tư, thu nhập kinh doanh...) và trừ đi các khoản được giảm trừ (giảm trừ cá nhân, các khoản chi phí được trừ...). Thu nhập ròng từ tất cả các nguồn bị đánh thuế theo biểu thuế suất đơn giản (thường lũy tiến), sau khi bù trừ với khoản thuế đã nộp sẽ xác định nghĩa vụ thuế còn lại trong năm. Các tổ chức chi trả báo cáo định kỳ cho cơ quan thuế các thông tin về giao dịch của mình với NNT. Cơ quan thuế sẽ đối chiếu, kiểm tra với thông tin do NNT khai quyết toán năm thông qua hệ thống mã số thuế đã cấp.

Cùng sự phát triển của khoa học và công nghệ, hình thức khai, nộp thuế điện tử được nhiều nước áp dụng vừa giảm gánh nặng kê khai cho NNT/đại lý thuế, vừa góp phần tăng cường quản lý thuế. Một số trường hợp (các chủ lao

động lớn, các tổ chức tài chính) bắt buộc phải khai, nộp các báo cáo, chuyển tiền thuế dưới dạng điện tử theo quy định của luật. Với kỳ vọng giảm bớt chi phí tuân thủ, đại lý thuế ở Chi Lê, Đan Mạch, và Thụy Điển kết hợp các thông tin từ đại lý khấu trừ và các tổ chức trả thu nhập với các thông tin của cơ quan thuế để lập tờ khai nhằm hỗ trợ cho NNT trước khi điền vào tờ khai (các thông tin được hỗ trợ điền vào tờ khai của NNT là các thông tin đã biết về thu nhập, các khoản chi phí được trừ, các khoản miễn thu...) và việc tính ban đầu số thuế cần phải nộp cho mỗi NNT.

- **Kê khai hạn chế:** nhiều cá nhân không phải nộp tờ khai thuế mà bị đánh thuế qua việc khấu trừ tại nguồn thông qua hệ thống khấu trừ tiền lương nhằm làm giảm sức ép từ yêu cầu kê khai đối với các cá nhân có nhiều nguồn thu nhập. Đức, Nhật Bản, Hà Lan, Newzealand, Anh đã tiếp cận theo cách này.

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do một chủ lao động duy nhất chi trả (thường chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số lượng NNT TNCN tại nhiều nước) thì chủ lao động sẽ khấu trừ và khai nộp thuế trên cơ sở ước tính nghĩa vụ thuế của người làm công, do đó người lao động không phải nộp tờ khai thuế. Cơ quan thuế có thể quy định chỉ phải kê khai đối với những khoản thu nhập vượt quá ngưỡng tối thiểu để tránh việc yêu cầu tất cả người lao động đều phải nộp tờ khai. Phức tạp hơn khi các cá nhân có tiền lương hoặc/và thu nhập từ hai công việc trở lên. Tránh gian lận, cơ quan thuế có thể yêu cầu phải nộp tờ khai hoặc xác nhận tính hợp lệ của việc đề nghị giảm trừ trước khi được chủ lao động chấp nhận.

#### d) **TTBD ĐBDC** Hỗ trợ NNT

Hỗ trợ NNT là một nguyên tắc được đề cập trong những lý thuyết về thuế từ rất sớm, tuy nhiên, mỗi quốc gia có cách thức tiếp cận riêng về vấn đề này. William Petty, cha đẻ của học thuyết kinh tế chính trị cổ điển và học thuyết tài chính công, cho rằng việc thu thuế cần theo 3 nguyên tắc cơ bản: công bằng, thuận tiện và tiết kiệm. Trong đó, 2 nguyên tắc sau liên quan trực tiếp đến dịch vụ hỗ trợ ĐTNT. Adam Smith mở rộng thêm với 4 nguyên tắc của việc thu thuế ở cuốn "Của cải của các quốc gia": công bằng, chắc chắn, thuận tiện, và tối thiểu hoá chi phí thu thuế. Hai nguyên tắc sau nói về dịch vụ hỗ trợ NNT. Cuối thế kỷ 19, nhà kinh tế học Wagner liệt kê ở cuốn "Tài chính công" 3 nguyên tắc trong

quản lý thuế là chắc chắn, thuận tiện và tiết kiệm. Thuận tiện và tiết kiệm là 2 nguyên tắc cơ bản liên quan đến dịch vụ hỗ trợ ĐTNT [57].

Thi hành nhiệm vụ thu thuế vào ngân sách chính xác, đầy đủ và kịp thời, CQT sẽ không thể thực hiện được vai trò của mình nếu không có sự cộng tác của cộng đồng NNT. Những người nộp thuế, bên cạnh sự kỳ vọng về một điều kiện thuận lợi khi làm việc với CQT, dù muốn hay không họ cũng phải thực hiện nghĩa vụ của mình, phải kê khai và nộp thuế vào Ngân sách. Vì lẽ đó, CQT cần đặt ra mục tiêu chiến lược là nâng cao tinh thần tự giác tuân thủ luật thuế và ngăn chặn các hành vi trốn lậu thuế của NNT. Với mục tiêu trên, CQT cần biết được nguyên nhân NNT tuân thủ hay không tuân thủ các chính sách, NNT cần gì và những nhu cầu này có liên quan gì đến các nghĩa vụ về thuế cần thực hiện của họ. Để khuyến khích và giúp đỡ NNT, CQT cần tạo điều kiện thuận lợi nhất cho NNT thực hiện nghĩa vụ bằng việc cung cấp những dịch vụ chất lượng. Cũng cần cho NNT thấy CQT đang nỗ lực tạo ra một môi trường thuế bình đẳng bằng cách xử lý nghiêm tất cả những trường hợp dây dưa, trốn lậu thuế. Nhiệm vụ trọng tâm là phải đảm bảo mức độ tuân thủ cao cho tương lai, đảm bảo mọi tình huống được xử lý đúng đắn.

Hồng Kông có những kinh nghiệm quý về dịch vụ hỗ trợ NNT: đưa ra cam kết về chất lượng dịch vụ của mình thông qua việc công bố rộng rãi hệ thống tiêu chuẩn có ý nghĩa, có thể đo được. Các tiêu chuẩn được công khai hoá, có thể dễ dàng tiếp cận giúp NNT hiểu rõ những kết quả mà họ sẽ nhận được khi sử dụng và là những vấn đề cần quan tâm nhất: dịch vụ giải đáp thắc mắc trực tiếp hoặc bằng văn bản hướng dẫn trình kê khai thuế; hướng dẫn khai thuế với NNT mới đăng ký mã số thuế; xin xoá tên trong sổ đăng ký nộp thuế; thông báo khiếu nại; nộp thuế; hoàn thuế; thanh tra, kiểm tra thuế; lệ phí công chứng; đăng ký mã số thuế và kê khai tài sản thừa kế sở hữu.

Việc thực hiện các tiêu chuẩn quy định về dịch vụ hỗ trợ NNT được thường xuyên giám sát và xem xét sửa đổi cho phù hợp với những thay đổi môi trường pháp luật. Những kết quả trong việc thực hiện dịch vụ được công khai hàng năm cho những đối tượng có liên quan. Bằng việc áp dụng công nghệ mới đồng bộ, CQT có thể làm cuộc cách mạng trong cách thức quản lý của mình để mọi người cùng có lợi. Về chương trình hỗ trợ NNT, các hoạt động hỗ trợ sau đây nên được chú trọng thực hiện:



- Sử dụng các hình thức khai, nộp thuế qua các phương tiện điện tử, internet.
- Thường xuyên cải tiến việc cung cấp dịch vụ, hợp lý hoá các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện, đề xuất nhiều hơn nữa phương án liên lạc.
- Biểu mẫu kê khai phải được thiết kế để có thể tạo điều kiện dễ dàng trong việc kê khai với các chỉ tiêu dễ hiểu, dễ thực hiện.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ tại bộ phận một cửa.

Tất cả các CQT đều phải đối mặt với khó khăn trong việc giải quyết nhu cầu sử dụng dịch vụ ngày càng tăng trong khi nguồn lực của CQT còn hạn chế. Điều tra về những kỳ vọng, cũng như mức độ hài lòng của khách hàng, CQT có thể thu nhận được những thông tin cần thiết phục vụ cho việc ra quyết định và lập các kế hoạch chiến lược.

Việc điều tra, khảo sát theo tiêu chí gồm 5 nhân tố trong việc kiểm soát mức độ hài lòng của khách hàng khi tiêu dùng dịch vụ (tính thuận tiện, kết quả đạt được, môi trường làm việc, đội ngũ cán bộ, và thủ tục) có thể giúp việc phát hiện sớm những điểm yếu trong khâu thực hiện dịch vụ để tập trung hơn nữa nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ đáp ứng nhu cầu của NNT. Hỗ trợ cho công tác này là các tờ góp ý và hòm thư được đặt tại các nơi như bộ phận một cửa, văn phòng trụ sở CQT hoặc trang website của ngành. NNT và công chúng có thể tự do đưa ra những ý kiến, quan điểm về bất cứ vấn đề nào liên quan đến thuế.

Để khuyến khích sự hợp tác chặt chẽ với mình, CQT cần thực hiện công khai những quyền của NNT gồm: quyền được đối xử lịch sự trong giao tiếp; quyền được sử dụng những dịch vụ chuyên nghiệp; quyền được giữ những bí mật cá nhân; quyền được truy cập thông tin; quyền được khiếu nại và kháng cáo. Bên cạnh đó cũng xác định những nghĩa vụ cơ bản: phải trung thực; cung cấp thông tin, khai và nộp thuế chính xác, đúng hạn; nghĩa vụ ghi chép sổ sách kế toán; nghĩa vụ thông báo địa chỉ khi có thay đổi địa điểm.

Philippin cũng có những sáng kiến với Chương trình tuyên dương đối tượng nộp thuế nhân dịp kỷ niệm năm thứ 100 (CTRP) của Cục thu nội địa (BIR) Philipin, Chương trình quay thưởng để khuyến khích cộng đồng đối tượng nộp thuế có thói quen lấy chứng từ khi mua hàng hoá và dịch vụ và qua đó buộc các cơ sở kinh doanh phải xuất các chứng từ.

Hỗ trợ NNT là một yếu tố quan trọng. Nhiều ý tưởng quản lý được đưa ra thực nghiệm, và một cơ chế và hệ thống dịch vụ hỗ trợ NNT đã ra đời, được xác định là một trong các nhiệm vụ quan trọng của CQT, phải thực chất và không được thu phí.

Dịch vụ này còn là một cách thức có hiệu quả để cải thiện chất lượng và năng lực làm việc của CQT. Để thực hiện tốt dịch vụ, trước hết CQT cần cải thiện trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, hợp lý hoá các thủ tục hành chính, và giải quyết các khó khăn của NNT theo một phương thức hữu hiệu. Bên cạnh đó, dịch vụ hỗ trợ này có thể giúp NNT quen dần với các luật thuế, nâng cao hiểu biết của họ về thuế và ý thức thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo luật, giảm thất thoát số thu và cải thiện chất lượng và hiệu quả của bộ máy ngành thuế.

e) *Kiểm tra và Thanh tra NNT*

Để thực hiện nhiệm vụ giám sát tuân thủ và thu thuế, CQT phải thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra và điều tra về trốn lậu thuế. Trong các quốc gia có kinh nghiệm về thanh tra thuế, Hà Lan và Australia đã được Tổng cục Thuế Việt Nam liên hệ và trao đổi tài liệu, nghiên cứu từ rất sớm.

Với Hà Lan, Sổ tay nghiệp vụ thanh tra thuế được phát hành và tái bản nhiều lần, trở thành công cụ đắc lực cho CQT thực hiện nhiệm vụ. "*Cơ quan Thuế thi hành luật và cưỡng chế thực hiện luật, chịu trách nhiệm về tính hợp lý và tính hiệu quả ở mức tối đa và đảm bảo tính công bằng và tính an ninh theo luật thông qua các thủ tục thực hiện. Các yếu tố không thể tách rời trong nhiệm vụ của cơ quan thuế là tôn trọng và phục vụ công chúng*" [52, tr.12].

Chức năng của thanh tra thuế là phòng ngừa: những hình thức xử lý vi phạm sau thanh tra ngăn chặn không cho người nộp thuế tái phạm những lỗi đã mắc phải, tránh cho luật thuế bị vi phạm một cách không chủ ý (sự sai sót/sơ ý hoặc hiểu không đầy đủ luật thuế), vận dụng không phù hợp hay lợi dụng những khe hở của luật thuế hoặc ở mức độ trầm trọng hơn: chủ ý trốn lậu thuế. Xử lý vi phạm có các hình thức phạt vi phạm hành chính, trường hợp đặc biệt, có thể bị cưỡng chế trên cơ sở luật hình sự.

Nhận thức được CQT có đủ năng lực duy trì một cơ chế kiểm tra, giám sát đầy đủ, thường xuyên, và nhanh chóng phát hiện hành vi vi phạm, qua đó áp dụng các hình thức cưỡng chế, điều chỉnh tăng lên hay đánh thuế bổ sung, NNT sẽ phải cân trọng khi cân nhắc đến những hành động đối với nghĩa vụ thuế. Với

hành vi trốn lậu thuế, các biện pháp xử lý nghiêm khắc tuy là bước cuối cùng nhưng rất cần thiết cho mục đích ngăn ngừa để các khoản thuế luôn luôn phải được tính và thu đủ.

Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ hàng năm và năng lực CQT, tài liệu Sổ tay hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm với phương án khả thi nhất về số lượng, hình thức và thời gian điều tra.

Giảm thiểu rủi ro khả năng có mối quan hệ không trong sáng giữa thanh tra viên và đối tượng thuế sẽ bị thanh tra, Sổ tay đưa ra những quy định về tổ chức nhân sự và một số điều cấm như cấm thanh tra viên giao dịch mua bán chứng khoán; mua bán hàng hoá; nhận quà vượt quá mức độ hiệu khách thông thường của đối tượng bị thanh tra; cấm thanh tra viên cung cấp thông tin, thực hiện các hoạt động tư vấn thuế, mua tài sản phát mại thu hồi thuế hoặc thanh tra các doanh nghiệp mà tại đó bạn bè hay người thân của thanh tra viên nắm giữ các chức vụ quan trọng. Tài liệu quy định thanh tra viên không được tham nhũng, làm việc có nguyên tắc, không thành kiến và chấp hành bảo mật thông tin của NNT. Thanh tra viên có thể viện dẫn quyền không tiết lộ, kể cả trước Tòa. Việc bảo mật của CQT nhằm có được các thông tin trung thực từ NNT khi các thông tin khai thuế không bị tiết lộ ngoài việc để thực hiện các yêu cầu của luật thuế. Thanh tra viên phải thận trọng trong việc xử lý và thực hiện công tác thanh tra. Điều này đòi hỏi trong giao tiếp với NNT, thanh tra viên phải có thái độ đúng đắn, độc lập và có chuyên môn. Tài liệu chỉ dẫn chi tiết như tại nơi làm việc của NNT hay tại nơi tư vấn, thanh tra viên chỉ được phép gọi điện thoại khi cần thiết và chụp photocopy do yêu cầu của công việc thanh tra; cả hai việc này thanh tra viên đều phải hỏi ý kiến trước khi thực hiện. Trong quá trình thanh tra, sổ sách kế toán của NNT phải được lưu giữ cẩn thận và riêng biệt.

CQT phải đảm bảo rằng các hoạt động của mình luôn luôn duy trì sự công bằng trước luật pháp. Các vi phạm tương tự phải được xử lý tương tự. Không được tùy tiện trong việc ứng xử đối với NNT (hay một nhóm NNT) nhằm tránh sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các công ty. CQT cũng phải chắc chắn giữ tín nhiệm trong các hoạt động của mình; phải giữ lời hứa và các cam kết, không làm thất vọng sự tin tưởng của NNT.

Đối với Australia, hệ thống thu thuế theo chế độ tự khai tự nộp, NNT thực hiện nghĩa vụ của mình theo luật định. CQT quản lý những rủi ro của hệ thống

bằng cách cân đối nguồn lực để đảm bảo người dân thực hiện nghĩa vụ của mình [59].

Hệ thống thuế được quản lý công khai và cân đối giữa các chức năng giáo dục và cưỡng chế theo cách có thể chấp nhận được đối với xã hội và có khả năng duy trì lâu dài.

Kết hợp công tác hỗ trợ NNT tự giác khai nộp thuế, một số lĩnh vực cụ thể đã được CQT đặt trọng tâm kiểm tra theo từng phân khúc thị trường: cá nhân, doanh nghiệp cực nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp lớn, các tổ chức phi lợi nhuận và các tổ chức chính phủ. Mỗi nhóm NNT sẽ có các biện pháp, kỹ năng nghiệp vụ trọng tâm tương ứng.

Đối với cá nhân, trọng tâm kiểm tra là các khoản yêu cầu trợ cấp sinh con trong tờ khai thuế thu nhập năm 2002 hoặc 2003 khi sinh con, nhận con nuôi, chi phí được khấu trừ như xe ô tô, đi lại, đồng phục, giặt là và chi phí học tập, thuê nhà... Năm trọng tâm còn có lợi nhuận thu được từ chuyển nhượng vốn, lương hưu hoặc những tờ khai chưa được nộp.

Kỹ năng đánh giá rủi ro đối với bộ phận doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện bằng phương pháp tiếp cận mới qua xem xét tình hình khái quát việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp, sau đó đi sâu phân tích xác định các rủi ro chính. Mỗi năm CQT Australia tiến hành khoảng 800 cuộc rà soát rủi ro này, phân chia thành một số công đoạn, trong đó có phân tích rủi ro nội bộ, phỏng vấn đối tượng nộp thuế, kiểm tra sơ bộ hồ sơ, và đánh giá tổng thể rủi ro. Tùy thuộc vào những điều phát hiện được, CQT có thể yêu cầu NNT thực hiện đúng nghĩa vụ thuế của họ, hoặc tiến hành một cuộc thanh tra, kiểm tra cụ thể trong lĩnh vực quan tâm.

Các ngành có độ rủi ro cao khi sử dụng biện pháp thanh toán tiền mặt sẽ phải chịu nhiều đợt thanh tra, kiểm tra. Đặc biệt quan tâm đến loại hình kinh doanh dịch vụ khách sạn, câu lạc bộ, xây dựng, bán lẻ phương tiện gắn máy, vải và dệt. Mỗi năm CQT Australia tiến hành trên dưới 1.000 cuộc kiểm tra việc tuân thủ tại những cơ sở này. Ngành xây dựng vẫn là một ngành có độ rủi ro cao xét từ góc độ tuân thủ nghĩa vụ thuế do doanh nghiệp khai lỗ liên tục bất chấp ngành này có hoạt động kinh tế mạnh mẽ. Trọng tâm của CQT là tập trung thanh tra vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng lớn và các vấn đề khác mà Ủy ban Hoàng gia nêu lên đối với ngành xây dựng.



Đối với doanh nghiệp lớn, chương trình tuân thủ của CQT Australia cho nhóm này áp dụng phương thức tự khai tự nộp dựa trên cơ sở hiểu biết của họ về môi trường kinh doanh, nhờ thế CQT có thể dự báo số thu, xác định và xử lý những rủi ro lớn về thuế. Động lực thị trường, sự phức tạp cũng như tầm quan trọng của hoạt động kinh doanh trong bộ phận doanh nghiệp lớn yêu cầu CQT phải tập trung hỗ trợ nhằm đảm bảo rằng các doanh nghiệp này luôn tuân thủ, được hướng dẫn và hỗ trợ khi cần, và cũng để đảm bảo rằng CQT luôn tích cực bám sát những trường hợp trốn thuế. Phương pháp tiếp cận ở đây là CQT phải giám sát doanh nghiệp một cách tổng thể, điều chỉnh hoạt động tuân thủ cho phù hợp với tính chất và mức độ của mọi rủi ro về nghĩa vụ thuế, đánh giá đầy đủ, chính xác thái độ của NNT đối với tuân thủ thuế. CQT cần mở rộng thời gian thực hiện thanh tra tại doanh nghiệp để có thể bao quát công tác thanh tra đối với hoạt động vừa phát sinh và cả những hoạt động đã xảy ra vài năm trước trong thời hiệu hồi tố, đảm bảo rủi ro được xử lý đến thời điểm hiện tại. Mỗi năm, CQT phải hoàn thành 160 cuộc thanh tra, kiểm tra toàn diện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hoặc các vấn đề lớn, trọng tâm, cụ thể của một ngành. Hàng năm, CQT cũng xác định hoạt động chuyên giá là trọng tâm với khoảng 20 cuộc thanh, kiểm tra. Nếu doanh nghiệp thường xuyên thể hiện ý đồ trốn thuế, lách thuế - dù là vô tình hay cố ý, CQT sẽ tiếp tục thanh tra, kiểm tra tới khi doanh nghiệp thể hiện thái độ mang tính xây dựng hơn. Đối với hoạt động thanh tra hậu kiểm sau hoàn thuế, khoảng 1.500 khoản hoàn thuế lớn và có rủi ro cao sẽ được thực hiện thanh tra hàng năm.

### ***1.3. Xu hướng cải cách chính sách thuế thu nhập cá nhân ở các nước***

Cải cách chính sách thuế TNCN trong những năm gần đây được thực hiện mạnh mẽ trên toàn cầu. Xu hướng chung của các nước là giảm mức điều tiết bằng cách đơn giản hóa biểu thuế suất và cắt giảm mức thuế suất, kể cả mức thuế suất lũy tiến cao nhất và thấp nhất. Theo đó, mặt bằng thuế suất Thuế TNCN đã được điều chỉnh giảm đáng kể so với trước đây.

Một số quốc gia ở Đông Âu đã thực hiện cải cách theo hướng xóa bỏ biểu thuế suất lũy tiến, áp dụng một mức thuế suất đồng nhất đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công (biểu 2.1).

#### ***Bảng 2.1. Một số quốc gia áp dụng thuế TNCN đồng nhất một mức***

Tên Quốc gia	Thuế suất Thuế TNCN (%)	
	Trước cải cách thuế	Hiện nay
Látvia	10; 25	15
Nga	12; 20; 30	13
Slovakia	5 mức (10-38)	19
Ucraina	6 mức (10-40)	25
Cộng hòa Séc	12-32	24
Bungari	20-24	10

Nguồn: IMF - 2007

Tuy tạo nên sự đơn giản song phương thức cải cách này cũng đã nhận phải một số chỉ trích liên quan đến vấn đề phân phối lại thu nhập. Chưa kể, trong thực tế, sự phức tạp của một sắc thuế không chỉ có nguyên nhân từ biểu thuế suất mà còn chịu sự tác động của cơ sở, phương thức tính thuế, cơ chế miễn giảm thuế.

Về cơ cấu biểu thuế, xu hướng chung song song với việc giảm dần mức thuế suất đồng thời giảm bớt số bậc thuế trong biểu thuế lũy tiến, ví dụ: ở Mỹ năm 1986 số bậc thuế suất là 12 bậc, thì đến năm 2002, 2010 giảm còn 6 bậc. Tương tự ở Hàn Quốc năm 1986 số bậc thuế suất là 16 bậc, thì đến năm 2002, 2010 giảm còn 4 bậc.

Để thu hút đầu tư, mức thuế suất đối với thu nhập từ đầu tư của các cá nhân được nhiều nước cắt giảm. Một số nước tách riêng một mức thuế suất đồng nhất đối với thu nhập từ đầu tư (bao gồm thu nhập từ tiền lãi, cổ tức, thu thập từ cho thuê, chuyển nhượng tài sản...) thay cho việc gộp chung vào tiền lương, tiền công và biểu thuế lũy tiến như trước. Ví dụ, thu nhập từ đầu tư của các cá nhân ở Phần Lan và Na Uy đang chịu thuế suất 28% (tương đương mức thấp nhất trong Biểu thuế lũy tiến đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

Về gánh nặng thuế, do cắt giảm thuế suất, thu ngân sách từ thuế TNCN ở các nước phát triển có xu hướng giảm. Giai đoạn 1998- 2008, tỷ trọng số thu từ

thuế TNCN trên GDP trong khối EU giảm từ 8,5% xuống 8,1%. Đối với các nước đang phát triển tỷ trọng số thu từ thuế TNCN trong tổng thu ngân sách có xu hướng tăng, song vẫn ở mức thấp. Thu từ thuế TNCN của Trung Quốc năm 2008 chỉ bằng 1,2% GDP, của Ấn Độ bằng 2,2% GDP.

**Bảng 2.3. Tổng thu từ thuế TNCN và mức thuế suất lũy tiến cao nhất trong biểu thuế TNCN của một số nước trong G20**

Tên Quốc gia	Năm	Tổng thu thuế (%GDP)	Thuế TNCN (%GDP)	Thuế TNCN trong tổng thuế (%)	Mức thuế suất TNCN cao nhất (%)
<b>1. Các nước phát triển</b>					
Anh	2007	36,08	10,9	30,1	40
Canada	2007	33,28	12,4	37,4	39
Đức	2007	36,17	9,1	25,1	45
Hàn Quốc	2007	26,53	4,4	16,7	35
Nhật Bản	2007	28,33	5,5	19,6	40
Mỹ	2007	28,29	10,8	38,1	35
Pháp	2007	43,71	7,5	17,1	40
<b>2. Các nước đang phát triển</b>					
Ấn Độ	2007	18,57	2,2	11,7	30
Nga	2007	37,60	4,0	11,1	13
Trung Quốc	2008	17,27	1,2	6,9	45

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của IMF (tháng 4, 2010)*

Như vậy, xu hướng gần đây của chính sách thuế là giảm dần mức thuế suất cao nhất và đơn giản hoá biểu thuế, góp phần tăng cường tính minh bạch và giảm thiểu sự bóp méo mà thuế TNCN có thể gây ra.

## ***2. Bài học về quản lý thuế thu nhập cá nhân cho Việt Nam***

Từ việc tổng hợp và nghiên cứu những kinh nghiệm áp dụng và cải cách thuế TNCN trên thế giới, có thể rút ra những bài học để áp dụng vào quá trình hoàn thiện quản lý nhà nước đối với thuế TNCN ở Việt Nam như sau:

### ***2.1. Về chính sách thuế thu nhập cá nhân***

- Về xây dựng mô hình đánh thuế: Do trình độ quản lý thuế chưa cao nên Việt Nam đã lựa chọn mô hình đánh thuế hỗn hợp, kết hợp đánh thuế theo nguồn và đánh thuế trên tổng thu nhập. Phương thức này đòi hỏi phải quản lý, nắm bắt được từng nguồn thu nhập và xây dựng mức thuế hợp lý cho một số nguồn thu nhập có tính chất đặc thù. Kinh nghiệm cho thấy cần nhất quán và kiên trì theo đuổi mô hình đánh thuế, đồng thời hoàn thiện thể chế và quản lý thực hiện tốt mô hình đã chọn.

- Xác định đối tượng nộp thuế TNCN: Kế thừa các quy định về quản lý thu nhập đối với người có thu nhập cao, khắc phục bất hợp lý đối với cá nhân quốc tịch Việt Nam sống ở nước ngoài, việc xác định đối tượng nộp thuế cần xóa bỏ tiêu thức quốc tịch, chỉ kết hợp 2 tiêu thức cư trú và nguồn phát sinh thu nhập là phù hợp.

- Xác định thu nhập chịu thuế và không chịu thuế TNCN: Học tập kinh nghiệm của đa số quốc gia trên thế giới, cần tiến hành phân loại các khoản thu nhập chịu thuế TNCN theo nguồn hình thành. Căn cứ các tiêu thức liên quan đến lý do chính trị, xã hội, tập quán phong tục của người Việt Nam, hiệp định, hiệp ước quốc tế hoặc nhằm mục đích khuyến khích một hoạt động cụ thể... để xác định các khoản thu nhập không chịu thuế. Việc miễn giảm có thể giảm thuế cho một số loại thu nhập, cho phép miễn giảm một số tiền thuế nhất định dưới hình thức tạm thời chưa thu thuế đối với một số khoản thu nhập đối với một số đối tượng trong những hoàn cảnh nhất định như lãi tiền gửi tiết kiệm.

Bài học về chính sách thuế đối với thu nhập chịu thuế và không chịu thuế cần có căn cứ lý thuyết và thực tiễn. Chính sách thuế phải ổn định, cảnh báo được những biến động.

- Xác định khoản giảm trừ gia cảnh: Kinh nghiệm các nước đang phát triển nên lựa chọn áp dụng hình thức giảm trừ tiêu chuẩn để tính toán đơn giản, tiết kiệm chi phí hành thu, tạo thuận lợi cho NNT với trình độ dân trí còn thấp tuân



thủ pháp luật. Trong Chiến lược cải cách thuế, Việt Nam xác định mức giảm trừ căn cứ vào cơ cấu thu nhập/chi tiêu của dân cư. Luật quy định về các khoản giảm trừ gia cảnh với mức khoán bằng tiền. Bài học là cần có sự kết hợp quản lý với các cơ quan khác như quản lý hộ tịch, bảo hiểm xã hội để quản lý hiệu quả người phụ thuộc.

- Xác định thuế suất và biểu thuế: Với thuế suất và tỷ lệ động viên về thuế giảm ở mức hợp lý sẽ hạn chế trốn, lậu thuế vì việc chấp nhận mức thuế thấp còn hơn bị phạt nếu cơ quan thuế phát hiện gian lận vừa mất danh dự vừa mất số tiền bị phạt lớn hơn. Do vậy, nên quy định thuế suất toàn phần áp dụng cho thu nhập từ đầu tư vốn ở mức thông lệ quốc tế (5%), chuyển nhượng bất động sản (2%), thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại (5%), thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán (0,1%). Biểu thuế lũy tiến áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh với 7 mức thuế suất (5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%).

Biểu thuế suất có 7 bậc được coi là nhiều nên cần có lộ trình giảm số bậc thuế suất theo từng bước. Những nghiên cứu mới đây cho thấy tỷ lệ động viên về thuế ở Việt Nam là cao so với khu vực, cần xem xét bài học phù hợp xu hướng chung là giảm mức động viên về thuế TNCN bằng việc thực hiện đơn giản hóa biểu thuế suất và cắt giảm mức thuế suất, kể cả mức thuế suất lũy tiến cao nhất và thấp nhất. Nghiên cứu mở rộng đối tượng thu, điều tiết kịp thời đối với một số khoản thu nhập mới phát sinh để bao quát và cân đối nguồn thu cho NSNN.

## 2.2. Về quản lý thuế thu nhập cá nhân

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quản lý thuế TNCN của các nước, bài học rút ra cần áp dụng và thực hiện cho ngành thuế Việt Nam gồm:

- Tổ chức quản lý thu thuế: Việt Nam đang trong giai đoạn hội nhập, nền kinh tế đã có nhiều chuyển biến tích cực, song trình độ quản lý vẫn còn ở mức trung bình. Nguồn nhân lực chất lượng cao còn khan hiếm, trình độ, kinh nghiệm kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn hạn chế. Để phù hợp với thực tế cần học hỏi tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, lựa chọn hình thức quản lý đơn giản, phù hợp với đại đa số NNT, giảm chi phí quản lý hành chính cho cả NNT và cơ quan thuế. Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro vào tất cả các khâu quản lý thuế để sử

dụng hiệu quả nguồn lực còn hạn chế, tập trung vào giám sát, kiểm soát những đối tượng rủi ro cao.

- Về mẫu biểu và phương pháp kê khai: Mẫu biểu kê khai thuế TNCN cần cải tiến đơn giản, dễ hiểu, dễ kê khai cho NNT. Về phương pháp kê khai nên áp dụng phương pháp hạn chế. Phương pháp này sẽ giúp loại bỏ yêu cầu tất cả các đối tượng chịu thuế phải nộp tờ khai thuế, tạo sự công bằng hợp lý trong quản lý. Từ đó, cơ quan thuế có thể tập trung nguồn lực của mình vào việc kiểm soát những lĩnh vực rủi ro cao nhất là các cơ quan chi trả, các đối tượng có nhiều nguồn thu nhập, các cơ sở kinh doanh nhỏ và cá nhân hành nghề tự do. Nếu không áp dụng phương pháp hạn chế, cơ quan thuế sẽ phải xử lý số lượng lớn các tờ khai thuế, thực tế thì mỗi tờ khai chỉ phải điều chỉnh rất nhỏ, không hiệu quả và lãng phí nguồn lực.

- Về xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin: cơ quan thuế cần tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu tập trung về NNT TNCN, hỗ trợ việc đối chiếu chéo thông tin từ các nguồn thu nhập khác nhau nhằm kiểm tra thông tin kê khai mà không cần phải đến trụ sở NNT. Đây là biện pháp quan trọng để cơ quan thuế có thể giám sát được NNT hiệu quả. Trên cơ sở dữ liệu này, cơ quan thuế thực hiện phân tích đánh giá rủi ro NNT thông qua việc áp dụng hệ thống các tiêu thức đánh giá rủi ro (ví dụ: tiêu thức lựa chọn NNT không kê khai, không nộp thuế, nộp chậm thuế...) để lựa chọn đúng các trường hợp không chấp hành tốt pháp luật thuế cho công tác thanh tra, kiểm tra. Đồng thời, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế, áp dụng khai, nộp thuế điện tử. Đây là một điều kiện đảm bảo thành công cho công tác quản lý thuế với số lượng NNT và khối lượng thông tin “khổng lồ” ngày càng tăng lên nhanh chóng.

- Phát triển nguồn nhân lực cán bộ thuế: Chất lượng nhân lực là cốt lõi cho mọi thành công của công tác quản lý thuế TNCN, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu quản lý thuế TNCN là cấp thiết, đặc biệt ở Việt Nam. Đội ngũ công chức thuế phải đủ năng lực quản lý và đạo đức nghề nghiệp để thi hành thành công chính sách Thuế tNCN của nhà nước, vận hành được hệ thống công nghệ thông tin hiện đại áp dụng cho hệ thống.

Tóm lại, qua tham khảo kinh nghiệm của các nước cho thấy thuế thu nhập cá nhân, mặc dù là một nguồn thu quan trọng của ngân sách quốc gia nhưng là

một sắc thuế có phạm vi điều chỉnh rộng, đụng chạm trực tiếp đến lợi ích kinh tế của từng cá nhân trong xã hội. Do vậy, việc áp dụng, thực hiện và quản lý thuế TNCN luôn là chủ đề phức tạp và cần có sự quan tâm chú ý của các cấp các ngành. Trong việc xây dựng luật thuế thu nhập cá nhân ở mỗi nước, những người hoạch định chính sách đều phải cân nhắc một cách kỹ lưỡng.



**TTBD ĐBDC**

